TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 02 - 3 - 2021
V/v "Tranh chấp ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Phương

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Vện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn N Dẽ - Kiểm sát Vên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 55/2020/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về Vệc *"Tranh chấp ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 208/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐXX-PT ngày 15 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Tú V, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã Trần H, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Quyết C, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1953 (Có mặt)

2. Ông Trương Quang H, sinh năm 1956 (Vắng).

Cùng địa chỉ: Số 48, đường N, khóm 1, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Anh Phạm Quyết C là bị đơn; bà Phạm Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Tú V trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Quyết C sống chung và đăng ký kết hôn ngày 14/10/2008 tại Ủy ban nhân dân phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Trong

quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh C không quan tâm gia đình, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay thấy không còn tình cảm, không thể sống chung nên chị yêu cầu ly hôn anh C.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Lê Khánh N, sinh ngày 20/7/2009, hiện đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung:

+ Có 01 quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 08, diện tích 329,9m^2. Trị giá quyền sử dụng đất là 250.000.000đ. Nguồn tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là của vợ chồng chị và mẹ của anh C là bà Phạm Thị D cho. Giá chuyển nhượng quyền sử đất là 60.000.000đ, bà D cho vợ, chồng chị 30.000.000đ.

+ 01 căn nhà được xây dựng vào năm năm 2013 trên phần đất của cha mẹ chồng là ông Trương Quang H và bà Phạm Thị D, tọa lạc tại số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Trị giá căn nhà 300.000.000đ.

Khi ly hôn chị V yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau, giao căn nhà tọa lạc tại số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau cho anh C quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: không có.

- *Bị đơn anh Phạm Quyết C trình bày*:

Về hôn nhân: Vợ chồng không hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V.

Con chung: Có 01 con chung tên Phạm Lê Khánh N, sinh ngày 20/7/2009. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp giao con cho chị V nuôi dưỡng thì anh cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung:

+ Có 01 căn nhà xây dựng trên phần đất của cha mẹ là bà Phạm Thị D và ông Trương Quang H cho mượn, tọa lạc số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Nguồn tiền xây dựng nhà là của vợ chồng anh và của cha mẹ cho. Trị giá căn nhà khoảng 120.000.000đ (trong đó có 40.000.000đ là tiền mẹ anh đưa anh để xây dựng căn phòng phía sau trong căn nhà). Khi ly hôn anh yêu cầu nhận kiến trúc căn nhà, giao ½ giá trị căn nhà cho chị V, sau khi đối trừ số tiền của bà D bỏ ra xây dựng, bằng số tiền 40.000.000đ.

+ 01 phần đất nông nghiệp tọa lạc tại phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 08, diện tích 329,9m^2. Giá trị phần đất này 250.000.000đ. Phần đất này vợ chồng anh cùng hùn mua với cha mẹ, nên vợ chồng anh chỉ có ½ diện tích đất nêu trên. Khi ly hôn anh giao cho bà D và ông H ½ diện tích đất, anh nhận ½ diện tích đất còn lại, anh đồng ý hoàn lại cho chị Lê Tú V ¼ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên bằng 62.500.000đ.

Về nợ chung: Anh, chị không nợ ai và không ai nợ lại anh, chị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D trình bày:*

Bà và ông Trương Quang H có hùn tiền cùng anh C và chị V nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 328,9m^2, loại đất nông nghiệp. Bà là người trực tiếp đưa tiền cho chị V để nhận chuyển nhượng ½ diện tích đất nêu trên. Lúc đưa 30.000.000đ cho chị V bà nói là để bà nhận chuyển nhượng ½ diện tích đất chứ không phải cho vợ chồng chị V. Do diện tích đất không đủ tách thửa nên vợ chồng bà thống nhất để cho vợ chồng anh C, chị V đứng tên giao dịch và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chị V và anh C ly hôn, bà yêu cầu anh C, chị V trả lại ½ diện tích đất nêu trên cho bà và ông H.

Năm 2013, bà bỏ tiền ra xây dựng căn phòng phía sau trong căn nhà số số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau là tiền 40.000.000đ. Nay chị V và anh C ly hôn, trường hợp giao kiến trúc nhà cho anh C thì bà không yêu cầu anh C di dời nhà trả lại đất, bà rút lại yêu cầu này. Trường hợp giao chị V căn nhà thì bà yêu cầu chị V di dời nhà trả lại phần đất tọa lạc tại số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau cho bà. Đối với số tiền 40.000.000đ bà bỏ ra xây dựng căn phòng phía sau nhà thì bà yêu cầu anh C và chị V trả lại số tiền trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Quang H trình bày*:

Ông H thống nhất với lời trình bày của bà D, không bổ sung ý kiến gì thêm.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 208/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 56, 59, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- *Hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Tú V về Vệc xin ly hôn với anh Phạm Quyết C. Chi V được ly hôn với anh C.

- *Con chung:* Giao Phạm Lê Khánh N, sinh ngày 20/7/2009 cho chị V tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi Khánh N tròn 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 24/11/2020.

Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- *Tài sản chung:*

Giao căn nhà tọa lạc số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh

Cà Mau cho anh Phạm Quyết C được quyền sở hữu.

Giao phần đất có diện tích 329,9m^2 thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau cho chị Lê Tú V được quyền sử dụng *(có bảng vẽ kèm theo)*. Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Buộc chị Lê Tú V hoàn trả lại cho anh Phạm Quyết C giá trị đất bằng số tiền 125.000.000 đồng.

Buộc anh Phạm Quyết C thanh toán tiền giá trị kiến trúc căn nhà cho chị Lê Tú V với số tiền là 89.842.000 đồng.

Nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Buộc chị Lê Tú V thanh toán lại chi phí tố tụng cho anh Phạm Quyết C số tiền 1.558.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thị D về Vệc yêu cầu chị Lê Tú V và anh Phạm Quyết C tháo dở căn nhà trả lại phần đất tọa lạc tại số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị D về Vệc buộc chị Lê Tú V, anh Phạm Quyết C trả ½ diện tích phần đất tọa lạc tại đường Mậu Thân, khóm 6, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 08 cho bà D và ông Trương Quang H.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị D về Vệc buộc chị Lê Tú V, anh Phạm Quyết C trả số tiền 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 08/12/2020 anh Phạm Quyết C, bà Phạm Thị D có đơn kháng đối với bản án sơ thẩm; anh C yêu cầu được trực tiếp nuôi con là cháu Phạm Lê Khánh N, yêu cầu đối trừ số tiền 40.000.000đ bà D bỏ ra xây dựng căn phòng phía sau nhà, yêu cầu được nhận ½ diện tích đất thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 08 toạ lạc phường 9, thành phố C sau khi đối trừ ½ diện tích đất bà D được nhận. Bà D yêu cầu chị V, anh C trả 40.000.000đ mà bà đã bỏ ra xây dựng căn phòng phía sau nhà, yêu cầu được nhận ½ diện tích đất thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 08 toạ lạc phường 9, thành phố C.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, chị V đồng ý với án sơ thẩm; không đồng ý với nội dung kháng cáo của anh C và bà D.

Bị đơn, anh C trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; anh C yêu cầu giao trả lại ½ diện tích đất cho bà D vì bà hùn ½ số tiền sang đất, anh yêu cầu nhận quyền sử dụng đất và giao lại giá trị cho bà D và chị V theo giá tại thời điểm hiện tại của phần đất 300.000.000 đồng.

Bà D giữ nguyên nội dung kháng cáo, liên quan đến quyền sử dụng đất 329,9m^2 bà thống nhất theo ý kiến của anh C.

- Đại diện Vện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh C và bà D; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 208/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 quyết định: Chị Lê Tú V được ly hôn với anh Phạm Quyết C; chị V trực tiếp nuôi con chung; về tài sản: Giao căn nhà tọa lạc số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau cho anh Phạm Quyết C được quyền sở hữu. Giao phần đất có diện tích 329,9m^2 thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau cho chị Lê Tú V được quyền sử dụng, chị V hoàn trả lại cho anh C giá trị đất 125.000.000 đồng, anh C thanh toán tiền giá trị kiến trúc căn nhà cho chị Lê Tú V với số tiền là 89.842.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị D về Vệc buộc chị V, anh C trả lại ½ diện tích đất và hoàn lại số tiền 40.000.000 đồng. Anh C và bà D kháng cáo bản án sơ thẩm.

[2] Xem xét kháng cáo của anh Phạm Quyết C sửa án sơ thẩm với các nội dung: yêu cầu trực tiếp nuôi con chung; hoàn trả lại cho bà D số tiền 40.000.000 đồng mà bà xuất ra xây dựng căn phòng; giao trả cho bà D, ông H ½ diện tích đất tọa lạc khóm 6, phường 9, thành phố C và anh C yêu cầu nhận quyền sử dụng đất giao lại giá trị cho chị V

[2.1] Xét kháng cáo về yêu cầu trực tiếp nuôi con chung

Anh chị có một người con chung tên Phạm Lê Khánh N, sinh ngày 20/7/2009. Nhận thấy, anh chị có 01 người con chung nhưng cả hai đương sự đều có yêu cầu nuôi con, nếu xem xét về điều kiện của từng người thì đảm bảo cho Vệc nuôi dưỡng con chung; tuy nhiên, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình: *"nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*, cấp sơ thẩm ghi lời khai của cháu Khánh N, nguyện vọng ở với mẹ. Vì vậy, bản án sơ thẩm giao Phạm Lê Khánh N cho chị V trực tiếp nuôi là có căn cứ pháp luật. Do đó, kháng cáo về Vệc nuôi con chung không được chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo về yêu cầu anh C và chị V phải hoàn trả cho bà Phạm Thị D 40.000.000 đồng, là khoản tiền mà bà D chi ra để xây dựng căn phòng

Năm 2013, anh C - chị V xây dựng căn nhà (xây dựng trên phần đất mượn của bà D tọa lạc số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C). Căn cứ kết quả định giá mà cấp sơ thẩm xác định giá trị căn nhà 179.684.582 đồng trong đó có định giá căn phòng. Theo anh C thì bà D cho mượn 40.000.000 đồng để xây căn phòng cho nên phải hoàn trả lại cho bà D. Về phía chị V cho rằng anh chị xây dựng nhà căn phòng là tiền tích lũy của vợ chồng chứ không mượn tiền của bà D. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D trình bày đất của bà cho nên bà chi tiền xây dựng căn phòng, nhưng bà D và anh C không đưa ra được chứng cứ để chứng minh bà D

cho mượn tiền hoặc bà D chi xuất số tiền 40.000.000 đồng để xây căn phòng trong khi căn phòng nằm trong căn nhà của anh C, chị V. Cho nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà D và anh C là có căn cứ. Vì vậy, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh C về nội dung anh C, chị V hoàn trả cho bà D 40.000.000 đồng.

[2.3] Xét kháng cáo về Vệc giao trả cho bà D, ông H ½ diện tích đất tọa lạc khóm 6, phường 9, thành phố C và ½ diện tích còn lại anh C yêu cầu nhận quyền sử dụng đất giao lại giá trị cho chị V

Phần đất trồng lúa có diện tích 329,9m^2 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau do Phạm Quyết C, Lê Tú V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc là nhận chuyển nhượng năm 2012, giá 60.000.000 đồng. Ông H, bà D và anh C trình bày vợ chồng bà D mua ½ diện tích đất, vợ chồng C V mua ½ diện tích, bà D đưa số tiền cho vợ chồng C 30.000.000 đồng bằng ½ diện tích. Vì là đất trồng lúa nếu chia mỗi bên ½ diện tích thì không chuyển quyền sử dụng được (vì dưới 300m^2 không đủ diện tích tách thửa), cho nên bà D đồng ý để vợ chồng C V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Lời trình bày của anh C và vợ chồng bà D là có căn cứ, bởi lẽ: Theo quy định của pháp luật đối với đất trồng lúa nếu diện tích không đủ 300m^2 thì Nhà nước không tách thửa; trên thực tế tại thời điểm sang đất bà D giao cho V số tiền 30.000.000 đồng tương đương với ½ giá trị phần đất, sự Vệc chị V nhận từ bà D 30.000.000 đồng được chị V thừa nhận; Về phía chị V cho rằng bà D đưa 30.000.000 đồng là cho anh chị sang đất chứ không phải hùn nhưng chị V không chứng minh được bà D cho anh chị. Với lời trình bày của các đương sự, thì sự kiện V nhận từ bà D số tiền bằng ½ phần đất và nhận tại thời điểm sang đất và lý do bà D để C, V đứng tên là do không đủ hạn mức để tách thửa. Qua đó xác định lời trình bày của bà D, ông H và anh C là có căn cứ. Vì vậy, phần đất có diện tích 329,9m^2 do Phạm Quyết C, Lê Tú V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ½ diện tích tương đương 164.95m^2 thuộc quyền sử dụng của bà D, ông H và ½ diện tích thuộc quyền sử dụng của anh C, chị V.

Bà D yêu cầu nhận đất, nếu như chia đất cho bà D, ông H thì cũng không đủ diện tích tách thửa theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất, giao lại giá trị cho vợ chồng bà D và chị V, với giá trị thực tế của phần đất 300.000.000 đồng.

Nhận thấy, yêu cầu nhận đất của anh C là phù hợp vì phần đất có ½ diện tích của cha mẹ anh C. Tại phiên tòa, bà D cũng đồng ý giao quyền sử dụng đất cho anh C và bà nhận giá trị từ anh C. Anh C đồng ý giao lại giá trị cao hơn giá trị cấp sơ thẩm quyết định, giá trị thực tế của 329,9m^2 đất là 300.000.000 đồng. Xét thấy, đây là tự nguyện của anh C không trái pháp luật, có lợi cho đương sự nhận giá trị nên được chấp nhận.

Vì vậy, giao cho anh C được nhận phần đất có diện tích 329,9m^2. Anh C hoàn trả lại cho bà D, ông H ½ giá trị quyền sử dụng đất là 150.000.000 đồng; anh

C giao cho chị V 75.000.000 đồng (vì anh C, chị V được ½ diện tích đất tương đương giá trị 150.000.000 đồng).

Với phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của anh C về yêu cầu bà D, ông H có phần hùn ½ diện tích đất; chấp nhận kháng cáo của anh C về yêu cầu nhận đất.

[3] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị D, yêu cầu anh C chị V hoàn trả 40.000.000 đồng là số tiền của bà ra xây dựng căn phòng và yêu cầu bà D, ông H có ½ diện tích đất đối với phần đất 329,9m^2 thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Nội dung kháng cáo của bà D cùng với nội dung kháng cáo của anh C được nhận định tại mục [2.2] và [2.3] nêu trên.

Kháng cáo của anh C về mục [2.2] không được chấp nhận như nhận định trên, nên kháng cáo của bà D cũng không được chấp nhận đối với yêu cầu số tiền 40.000.000 đồng xây dựng căn phòng.

Kháng cáo của anh C về mục [2.3] được chấp nhận với chứng cứ nhận định trên, nên kháng cáo của bà D được chấp nhận. Bà D, ông H có ½ diện tích đất đối với phần đất 329,9m^2 và được nhận giá trị bằng 150.000.000 đồng từ anh C có nghĩa vụ giao trả.

[4] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh C về Vệc bà D, ông H có ½ diện tích đất và anh C được nhận quyền sử dụng đất; chấp nhận một phần kháng cáo của bà D là bà D, ông H có ½ diện tích đất trong phần đất 329,9m^2 và được nhận giá trị; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 208/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C.

[5] Do kháng cáo của anh C và bà D được chấp nhận một phần. Anh C được nhận phần đất có diện tích 329,9m^2 và nhận căn nhà xây dựng trên phần đất mượn của ông H, bà D.

Anh C giao cho bà D, ông H giá trị ½ diện tích đất bằng 150.000.000 đồng.

Anh C giao cho chị V ½ giá trị nhà là 89.842.000 đồng + ½ giá trị quyền sử dụng đất mà chị được hưởng là 75.000.000 đồng = 164.842.000 đồng.

[6] Ý kiến của đại diện Vện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh C và bà D. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh C về trực tiếp nuôi con, về hoàn trả cho bà D 40.000.000 đồng; hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh C và bà D về yêu cầu bà D, ông H có ½ diện tích đất và anh C được nhận quyền sử dụng đất với những căn cứ nhận định trên.

[7] Về án phí

[7.1] Án phí sơ thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm, nên sửa án phí. Chị V và anh C mỗi người nộp án phí có giá ngạch 5% đối với phần tài sản được nhận 164.842.000 đồng x 5% = 8.242.000 đồng (làm tròn số). Ngoài ra, chị V phải chịu án phí sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng và anh C phải chịu án phí cấp

dưỡng 300.000 đồng. Như vậy, chi V và anh C mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 8.542.000 đồng, được khấu trừ phần đã dự nộp tạm ứng án phí.

Bà D, ông H được miễn.

[7.2] Án phí phúc thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[8] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Quyết C và bà Phạm Thị D về yêu cầu bà D, ông H có ½ diện tích trong thửa đất 329,9m^2 do Phạm Quyết C, Lê Tú V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất của anh C; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 208/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Tú V về việc xin ly hôn với anh Phạm Quyết C. Chị V được ly hôn với anh C.

2. Về con chung: Giao Phạm Lê Khánh N, sinh ngày 20/7/2009 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền 1.000.000 đồng *(một triệu đồng)* cho đến khi Phạm Lê Khánh N tròn 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 24/11/2020.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

+ Phần đất có diện tích 329,9m^2 thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau do Phạm Quyết C, Lê Tú V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó bà Phạm Thị D, ông Trương Quang H được quyền sử dụng là ½ diện tích tương đương 164.95m^2. Anh C, chị V được quyền sử dụng ½ diện tích đất. Giao cho anh C được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất 329,9m^2 *(có bảng vẽ kèm theo).*

Bà D, ông H và chị V nhận giá trị quyền sử dụng đất từ anh C giao. Giá trị phần đất 300.000.000 đồng. Bà D, ông H được nhận từ anh C 150.000.000 đồng; chị V nhận từ anh C 75.000.000 đồng.

+ Giao căn nhà xây dựng trên phần đất mượn của bà D, ông H tọa lạc số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau cho anh Phạm Quyết C được quyền sở hữu. Anh C hoàn trả cho chị V ½ giá trị nhà là 89.842.000 đồng.

Anh C có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Phạm Thị D, ông Trương Quang H ½ giá trị quyền sử dụng đất bằng 150.000.000 đồng.

Anh C có trách nhiệm giao cho chị Lê Tú V tổng số tiền 164.842.000 đồng (bao gồm chia giá trị quyền sử dụng đất là 75.000.000 đồng và chia giá trị căn nhà 89.842.000 đồng).

Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thị D về Vệc yêu cầu chị Lê Tú V và anh Phạm Quyết C tháo dở căn nhà trả lại phần đất tọa lạc tại số 60, đường T, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị D về Vệc buộc chị Lê Tú V, anh Phạm Quyết C trả số tiền 40.000.000 đồng.

7. Chi phí tố tụng: Buộc chị Lê Tú V thanh toán lại chi phí tố tụng cho anh Phạm Quyết C số tiền 1.558.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người bị thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Về án phí

8.1. Án phí sơ thẩm:

- Chị Lê Tú V phải chịu án phí sơ thẩm là 8.542.000 đồng. Ngày 18/9/2019 chị V đã dự nộp số tiền 6.550.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C theo biên lai thu số 0000790 được đối trừ, chị V phải nộp tiếp 1.992.000 đồng.

- Anh Phạm Quyết C phải chịu án phí sơ thẩm là 8.542.000 đồng. Ngày 23/10/2019 anh C đã dự nộp số tiền 3.812.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C theo biên lai thu số 0000944 được đối trừ, anh C phải nộp tiếp 4.730.000 đồng.

- Bà Phạm Thị D được miễn chịu án phí. Ngày 23/10/2019 bà D đã dự nộp số tiền 1.750.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C theo biên lai thu số 0000945 được nhận lại.

8.2. Án phí phúc thẩm: Anh C không phải chịu, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng tại biên lai số 0000349 ngày 11/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại. Bà D được miễn.

9. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Vện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân TP Cà Mau;
- Chi cục THADS TP Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền